

Số: 2503/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ tám về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ tám về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2: Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 được giao, đề nghị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo:

1. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019, 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2020 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019, 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương

năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (đối với năm 2019 chỉ tính phần tăng thu thực hiện so với dự toán).

2. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi đã bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các địa phương có báo cáo gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

3. Chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương trong dự toán chi ngân sách địa phương; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

Điều 3: Dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước ngày 10 tháng 12 năm 2019. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục thuế, KBNN, Cục Hải Quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Cục QLN&TCĐN;
- Lưu: VT, NSNN (50b).

BỘ TRƯỞNG



Đinh Tiến Dũng

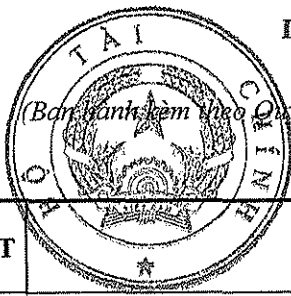
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
1	2	3
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	9.193.000
I	THU NỘI ĐỊA	7.863.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	410.000
	- Thuế giá trị gia tăng	300.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000
	- Thuế tài nguyên	95.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	92.000
	- Thuế giá trị gia tăng	46.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000
	- Thuế tài nguyên	1.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.044.000
	- Thuế giá trị gia tăng	294.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.700
	- Thuế tài nguyên	300
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.020.000
	- Thuế giá trị gia tăng	753.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.000
	- Thuế tài nguyên	21.000
5	Lệ phí trước bạ	560.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	750.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	430.000
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	257.000
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	173.000
9	Phí, lệ phí	106.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	22.000
	- Phí, lệ phí địa phương	84.000
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	16.000
10	Tiền sử dụng đất	3.000.000
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	3.000.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	120.000
12	Thu khác ngân sách	240.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	110.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	33.000
	Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp	16.000
	- Cơ quan địa phương cấp	17.000
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	20.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	3.000
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	1.330.000
1	Thuế giá trị gia tăng	1.131.500
2	Thuế xuất khẩu	3.000
3	Thuế nhập khẩu	185.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	10.500

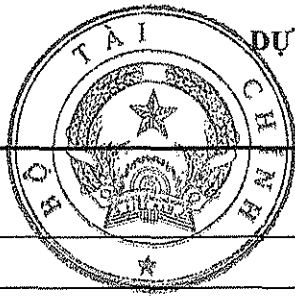


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
1	2	3
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	16.170.317
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	14.017.644
1	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	116.413
2	Chi đầu tư phát triển (1)	3.744.659
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	701.259
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18.400
3	Chi thường xuyên (2)	9.863.724
	Trong đó:	
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.558.996
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.021
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	110.093
4	Chi trả nợ lãi	2.800
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.200
6	Dự phòng ngân sách	288.848
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.152.673
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	967.740
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số Chương trình mục tiêu	404.330
3	Chi thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia	780.603
B	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương	100
C	Bội chi ngân sách địa phương (3)	18.400
D	Tổng số vay trong năm (4)	66.400
	Gồm:	
I	Vay để bù đắp bội chi	18.400
II	Vay để trả nợ gốc	48.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
TỈNH BẮC GIANG

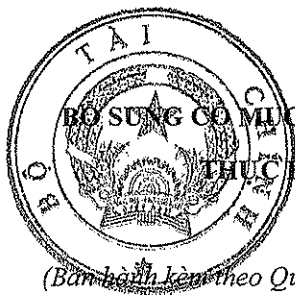
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2020
I	2	3
E	Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	8.689.117
I	Bổ sung cân đối ngân sách	6.536.444
1	Số bổ sung cân đối ổn định như dự toán năm 2019	6.408.444
2	2% bổ sung tăng thêm của năm 2020	128.000
II	Bổ sung có mục tiêu (5)	2.152.673

Ghi chú:

- (1) Trong đó đã bao gồm 66.400 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án sau:
 - Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8)
 - Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả
 - Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang
 - Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2
- (2) Trong đó:
 - Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cho phù hợp.
 - Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2020 tăng thêm so với năm 2017 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 là 61.318 triệu đồng.
- (3) Là mức được bội chi tối đa.
- (4) Là mức được vay tối đa trong năm. Đối với khoản vay để trả nợ gốc, khi thực hiện phân bổ vốn đầu tư phát triển, địa phương phải chủ động dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn. Chi phân bổ vốn đầu tư phát triển cho từng công trình, dự án sau khi đã thực hiện được khoản vay từ nguồn vốn vay trong nước. Đối với các chương trình, dự án thực hiện từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, thực hiện phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vay và tiến độ, khả năng thực hiện giải ngân.
- (5) Chi tiết theo phụ lục số 3 và phụ lục số 4.

(*) 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2020 so dự toán năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định là 474.249 triệu đồng.



Phụ lục số 03

BỘ SƯNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

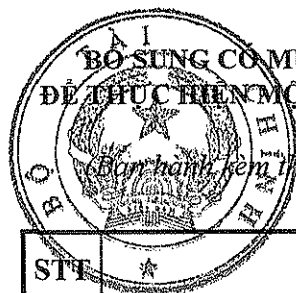
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020		
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng số	780.603	615.212	165.391
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	160.343	113.552	46.791
	Trong đó:			
	- Dự án 1: Chương trình 30a	60.533	49.286	11.247
	- Dự án 2: Chương trình 135	90.423	64.266	26.157
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	620.260	501.660	118.600



BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2020
TỈNH BẮC GIANG

(Được ban hành kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
1	2	3
	Tổng số	1.372.070
I	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):	967.740
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn nước ngoài	581.200
2	Vốn trong nước	386.540
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):	404.330
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	22.130
2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	505
3	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	100
4	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	248
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.030
6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	53.242
7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.042
8	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	7.530
9	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh; sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.343
10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	901
11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.726
12	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	24.695
13	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	104.816
14	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	20.426
15	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	274



STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
1	2	3
16	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	540
17	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000
18	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500
19	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	37.481
20	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.694
21	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.405
22	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.445
23	CTMT Y tế - dân số	7.890
24	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	2.480
25	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	11.800
26	CTMT Phát triển văn hóa	1.787
27	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300
28	CTMT Công nghệ thông tin	2.000
29	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000

Ghi chú:

(1) Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thực hiện kiểm soát chi để đảm bảo không vượt mức dự toán được giao.

* Đã dự kiến giảm trừ 136.544 triệu đồng từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương sử dụng để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Số liệu chính thức sẽ được Bộ Tài chính xác định căn cứ vào kết quả thực hiện.